

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG GIÁ RAI**

Số: 909/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Giá Rai, ngày 15 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của phường Giá Rai

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Giá Rai về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 phường Giá Rai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 177/TTr-KTHTĐT ngày 09 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Giá Rai (*Chi tiết theo các biểu và thuyết minh đính kèm*).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT HĐND phường;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Ủy ban MTTQVN phường;
- CT và các PCT UBND phường;
- Các cơ quan chuyên môn UBND phường;
- Các ĐVSNCL thuộc UBND phường;
- Trưởng các khóm;
- TT phục vụ hành chính công (*niêm yết*);
- Công thông tin điện tử phường (*đăng tin*);
- Lưu: VT, (PKTHTĐT-Nh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Lam Trung



THUYẾT MINH

Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

A. KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) TRÊN ĐỊA BÀN:

I. Về thu ngân sách nhà nước năm 2025

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 (làm tròn): **327.121 triệu đồng** (Ba trăm hai mươi bảy tỷ một trăm hai mươi một triệu đồng). Trong đó:

- Thu ngân sách Trung ương: 663 triệu đồng
- Thu ngân sách tỉnh: 32.693 triệu đồng
- Thu ngân sách phường: 293.765 triệu đồng

*** Chi tiết theo nguồn thu:**

- Thu trong kế hoạch: 1.034 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 601 triệu đồng
- Thu chuyên nguồn: 2.240 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 289.890 triệu đồng

Trong đó: Thu trong kế hoạch ngân sách nhà nước (làm tròn): **1.034 triệu đồng** (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu đồng), đạt 118,17% so với dự toán được giao.

II. Về chi ngân sách địa phương năm 2025:

1. Kết quả thực hiện dự toán chi

Trên cơ sở số thu cân đối, số bổ sung từ ngân sách tỉnh, tổng chi ngân sách phường năm 2025 (làm tròn): **293.681 triệu đồng** (Hai trăm chín mươi ba tỷ sáu trăm tám mươi một triệu đồng), đạt 1.077,57% dự toán giao đầu năm, đạt 99,49% dự toán tính giao.

Nguyên nhân, số quyết toán vượt cao hơn so với dự toán giao đầu năm là do: Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, phát sinh một số nhiệm vụ chi mới (như: các khoản chi liên quan đến chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện; chính sách tinh giản biên chế; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn phường...) được tỉnh bổ sung về Ủy ban nhân dân phường thực hiện, với tổng số tiền **196.963 triệu đồng**¹; trong khi đó, số dự toán giao đầu năm 2025 (27.254 triệu đồng), chỉ bao

¹ Cụ thể như sau:

- Lương, phụ cấp, hoạt động của các trường trực thuộc UBND phường: 130.076 triệu đồng;
- Lương, phụ cấp, hoạt động của cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện chuyển về phường: 6.581 triệu đồng
- Kinh phí giải quyết thực hiện chính sách chế độ tinh giản biên chế theo theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP: 39.665 triệu đồng;

gồm lương, hoạt động và một số nhiệm vụ có mục tiêu của 04 xã, phường cũ.

Trong đó:

1.1. Chi đầu tư xây dựng: Không có

1.2. Chi thường xuyên: Dự toán được giao đầu năm là 26.761 triệu đồng, quyết toán chi năm 2025 là **261.298 triệu đồng**, đạt 976,41% dự toán (*bao gồm các nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh*).

1.3. Chi dự phòng ngân sách: Dự toán được giao đầu năm là: 493 triệu đồng, thực hiện năm 2025 là: **263 triệu đồng**, đạt 53,39%.

*** Phân tích một số khoản chi chủ yếu nguồn chi thường xuyên**

- **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:** Thực hiện 139.684/140 triệu đồng, đạt 99.774,29% dự toán giao. Nguyên nhân vượt so với dự toán là do chuyển nguyên trạng các khoản chi về lương, phụ cấp, hoạt động đối với các cấp trường Mẫu giáo, Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở về ngân sách phường thực hiện và kinh phí sửa chữa trường học từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung.

- **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:** Thực hiện 2.426/427 triệu đồng, đạt 568,28% dự toán. Nguyên nhân vượt so với dự toán là do ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí tiền lương, phụ cấp của viên chức của các trung tâm cấp huyện chuyển về phường thực hiện.

- **Chi sự nghiệp kinh tế:** Thực hiện 4.192/880 triệu đồng, đạt 476,37% dự toán. Nguyên nhân vượt so với dự toán là do ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa, tiền điện chiếu sáng công cộng.

- **Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:** Thực hiện 72.570/23.256 triệu đồng, đạt 312,05% dự toán. Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp thì kinh phí tiền lương, phụ cấp bao gồm cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện chuyển về phường thực hiện; bên cạnh đó, ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện chính sách nghỉ việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, không chuyên trách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ và Nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí Đại hội Đảng, Đại hội Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể; Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau...

- **Chi đảm bảo xã hội:** Thực hiện 31.465/60 triệu đồng, đạt 52.441% dự toán. Nguyên nhân vượt là do ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí thực hiện chi các chính sách cho đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn phường, kinh phí thực hiện chính sách tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc Khánh 2/9 trên địa bàn phường.

- Bên cạnh đó, một số nội dung chi phát sinh so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân phát sinh là do ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí thực hiện một số

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 06 tháng cuối năm 2025: 20.641 triệu đồng.

nhiệm vụ chi từ cấp huyện chuyển về cấp xã:

+ Chi khoa học công nghệ: Thực hiện 69 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng.

+ Chi sự nghiệp y tế: Thực hiện 5.265 triệu đồng, kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng Bảo trợ xã hội, học sinh.

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: Thực hiện 101 triệu đồng, kinh phí thù lao, nhuận bút chương trình phát thanh.

- Chi bảo vệ môi trường: Thực hiện 3.539 triệu đồng, kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn phường.

1.4. Chi chuyển nguồn sang năm 2026 tiếp tục thực hiện: 32.120 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 1.725 triệu đồng;
- Nguồn dự toán còn lại: 2.041 triệu đồng;
- Nguồn tăng thu ngân sách: 760 triệu đồng;
- Các khoản dự toán bổ sung sau 30/9: 27.594 triệu đồng.

2. Việc quản lý điều hành nguồn dự phòng ngân sách:

Tổng nguồn dự phòng ngân sách phường năm 2025: **493** triệu đồng. Thực hiện **263** triệu đồng, đạt 53,39%. Việc sử dụng dự phòng chủ yếu để hỗ trợ thực các nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn phường.

III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025

Kết dư ngân sách phường năm 2025 là: **84 triệu đồng** (*Tám mươi bốn triệu đồng*).

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU, CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN

1. Công tác quản lý thu ngân sách

1.1. Thuận lợi:

Việc giao dự toán thu ngân sách năm 2025 được triển khai sớm đã tạo sự chủ động, thuận lợi cho UBND phường trong tổ chức thực hiện.

Công tác thu ngân sách luôn được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền, các cơ quan đơn vị; thường xuyên theo dõi, chỉ đạo tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động, phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ...

1.2. Khó khăn, hạn chế:

Một số khoản thu như phí, lệ phí thực hiện chưa đạt so với dự toán. Nguyên nhân là do, nhiều khoản phí, lệ phí được giảm từ 10% đến 50% hoặc miễn hoàn toàn khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

2. Tình hình thực hiện chi ngân sách

2.1. Thuận lợi

Sau khi được HĐND, UBND tỉnh phân bổ dự toán, HĐND phường, UBND phường đã kịp thời phân bổ dự toán cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách. Trên cơ sở nguồn thu được hưởng theo phân cấp với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, ngân sách phường đã chủ động cân đối, đáp ứng kịp thời các khoản chi thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

Các đơn vị được giao dự toán chủ động trong triển khai các nhiệm vụ được giao, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, đồng thời chủ động sắp xếp, lồng ghép các nhiệm vụ chi để thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách.

Nguồn dự phòng ngân sách được quản lý chặt chẽ, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2.2. Khó khăn, hạn chế

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, có nhiều nhiệm vụ phát sinh mới (*do một số nhiệm vụ từ cấp huyện chuyển về cấp xã*) nhưng kinh phí hoạt động thường xuyên của phường chủ yếu là từ dự toán còn lại của 04 đơn vị xã, phường cũ và nguồn tỉnh bổ sung đối với cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện chuyển về. Do đó, trong công tác quản lý điều hành ngân sách đôi lúc gặp nhiều khó khăn.

Kinh phí nợ tạm ứng của 04 đơn vị xã, phường cũ bàn giao về Ủy ban nhân dân phường còn nhiều, kéo dài nhiều năm nhưng đến nay không thể thu hồi được. Nguyên nhân là tạm ứng qua nhiều giai đoạn lãnh đạo khác nhau, ứng không lập hồ sơ chứng từ thanh toán kịp thời, dẫn đến công tác hoàn ứng không thực hiện được.



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đvt: đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.493.830.494	293.765.065.502	264.271.235.008	996,02
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	875.000.000	1.034.020.200	159.020.200	118,17
-	Thu NSDP hưởng 100%	875.000.000	795.756.421	(79.243.579)	90,94
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		238.263.779	238.263.779	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	26.379.026.000	289.890.301.090	263.511.275.090	1.098,94
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.379.026.000	26.379.026.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		263.511.275.090	263.511.275.090	
3	Thu bổ sung nguồn làm lương	-	-	-	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	600.939.718	600.939.718	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.239.804.494	2.239.804.494	-	
	Trong đó:				
	Thu chuyển nguồn làm lương	1.725.615.457	1.725.615.457		
B	TỔNG CHI NSDP	27.254.026.000	293.681.030.201	266.427.004.201	1.077,57
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	27.254.026.000	261.561.332.826	234.307.306.826	959,72
1	Chi đầu tư xây dựng	-	-		
2	Chi thường xuyên	26.761.026.000	261.298.104.426	234.537.078.426	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	493.000.000	263.228.400	(229.771.600)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		32.119.697.375	32.119.697.375	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP		84.035.301	84.035.301	
D	CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP				



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đvt: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	27.254.026.000	293.765.065.502	1.077,88
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	875.000.000	1.034.020.200	118,17
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	26.379.026.000	289.890.301.090	1.098,94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.379.026.000	26.379.026.000	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	263.511.275.090	
3	Thu kết dư		600.939.718	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.239.804.494	
II	Chi ngân sách	26.761.026.000	293.681.030.201	1.097,42
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	26.761.026.000	261.561.332.826	977,40
2	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới (2)			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		32.119.697.375	
4	Chi nộp ngân sách cấp dưới nộp lên			
III	Kết dư ngân sách		84.035.301	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	875.000.000	875.000.000	37.230.420.886	3.874.764.412	4.255	443
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	875.000.000	875.000.000	34.389.676.674	1.034.020.200	3.930	118
I	Thu nội địa	875.000.000	875.000.000	34.389.676.674	1.034.020.200	3.930	118
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			-			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			215.925.909	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			50.326.966	-		
-	Thu thu nhập doanh nghiệp			160.741.823	-		
-	Thuế tài nguyên			4.857.120	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			16.504.702.986	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			14.922.883.600	-		
-	Thu thu nhập doanh nghiệp			67.077.586	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.269.985.892	-		
-	Thuế tài nguyên			244.755.908	-		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			4.141.649.427			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ			5.581.188.646	189.738.340		
8	Thu phí, lệ phí	390.000.000	390.000.000	943.952.530	262.374.959	242	67
-	Phí và lệ phí trung ương			329.380.241	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh				-		
-	Phí và lệ phí xã, phường	390.000.000	390.000.000	614.572.289	262.374.959		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			48.525.439	48.525.439		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			5.883.955.016			
13	Thu từ bán tài sản nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			57.671	-		
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thu khác			57.671			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	10.000.000	-		
16	Thu khác ngân sách	485.000.000	485.000.000	1.059.719.050	533.381.462	218	110
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu hồi các khoản chi năm trước				-		
III	Thu viện trợ				-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			600.939.718	600.939.718		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.239.804.494	2.239.804.494		



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		27.254.026.000	293.681.030.201	1.077,57
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.254.026.000	26.105.849.451	95,79
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động		-	
II	Chi thường xuyên	26.761.026.000	25.842.621.051	96,57
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	140.000.000	114.609.000	81,86
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	493.000.000	263.228.400	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	235.455.483.375	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
2	Chương trình MT QG giảm nghèo bền vững			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		235.455.483.375	
1	Kinh phí thăm, tặng quà mừng thọ các cụ tròn 95 tuổi và trên 100 tuổi nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025		24.550.000	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp tết nguyên Đán Ất Tỵ năm 2025		197.400.000	
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động họp mặt, thăm và tặng quà cho người có công, cán bộ hưu trí, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và các hoạt động Mừng Đảng, mừng Xuân năm 2025		134.500.000	
4	Kinh phí tổ chức đại hội hội viên Hội đồng y cấp xã phường lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024-2029		12.000.000	
5	Kinh phí sửa chữa, dặm vá đoạn đường từ nhà ông La Minh Được đến cầu Thổ Lác thuộc khóm 4, phường Hộ Phòng		100.000.000	
6	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã, phường		996.610.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia học lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ đào tạo tập trung khóa A39 (từ ngày 04/3/2025 đến ngày 16/5/2025)		8.140.000	
8	Kinh tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bạc Liêu		58.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn thị xã năm 2025		969.120.000	
10	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (đợt 1)		1.365.000.000	
11	Kinh phí tặng quà cho các cụ từ 80, 85 tuổi nhân ngày Người cao tuổi Việt Nam 06/6/2025		118.200.000	
12	Kinh phí tiền ăn cho người trong thời gian cách ly y tế ở vùng dịch Covid-19		100.620.000	
13	Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia học lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ đào tạo tập trung khóa A39 (từ ngày 19/5/2025 đến ngày 27/6/2025)		3.652.000	
14	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (đợt 2)		645.000.000	
15	Kinh phí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát (đợt 3)		1.800.000.000	
16	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (đợt 3)		2.680.000.000	
17	Kinh phí trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025		281.000.000	
18	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề năm 2025 cho các trường trực thuộc UBND phường		130.075.689.000	
19	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể 02 dự án trên địa bàn phường Giá Rai		105.673.000	
20	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 - 2030		1.101.764.000	
21	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo NĐ 178/2024, NĐ 67/2025		17.814.784.537	
22	Kinh phí giải quyết thực hiện các chính sách an sinh xã hội 06 tháng cuối năm 2025		20.641.100.895	
23	Kinh phí tiền điện thắp sáng công cộng 6 tháng cuối năm 2025		660.000.000	
24	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn các xã, phường		77.119.000	
25	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP		1.783.545.000	
26	Kinh phí thực hiện chính sách tặng quà cho nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9		6.504.800.000	
27	Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ chi cho Ủy ban nhân dân các xã, phường		6.581.387.000	
28	Kinh phí mua trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường		60.000.000	
29	Kinh phí Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2025 - 2030		148.000.000	
30	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP		14.816.351.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
31	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (đợt III) 06 người		776.692.800	
32	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (đợt IV) 07 người		1.282.554.000	
33	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP (đợt V) 05 người		1.501.051.500	
34	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau khi sắp xếp)		3.539.095.598	
35	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP		1.294.269.000	
36	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 08/2025/NQ-HĐND		656.860.000	
37	Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung		1.058.410.000	
38	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP		2.368.559.700	
39	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các tổ chức chính trị - xã hội phường Giá Rai, nhiệm kỳ 2025 - 2030		261.300.000	
40	Kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025		440.425.000	
41	Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị trường học thuộc cấp xã quản lý (sau sắp xếp)		1.276.766.335	
42	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động có hoàn cảnh gia đình khó khăn đặc biệt		15.840.000	
43	Kinh phí giải quyết thực hiện chính sách chế độ tinh giản biên chế theo theo Nghị quyết 07/2025/NQ-CP		281.496.000	
44	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP		1.078.101.000	
45	Kinh phí tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi, công trình và dự án sau khi kết thúc cấp huyện (lần 4)		120.000.000	
46	Về việc bổ sung kinh phí chi thù lao, nhuận bút chương trình phát thanh		101.235.000	
47	Kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		7.627.672.000	
48	Kinh phí giải quyết thực hiện chính sách chế độ tinh giản biên chế theo theo Nghị quyết 07/2025/NQ-CP		228.384.000	
49	Kinh phí thực hiện tham gia lớp bồi dưỡng "Nâng cao năng lực lãnh đạo điều hành và quản lý cho cán bộ cấp xã trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp"		19.800.000	
50	Kinh phí khen thưởng các cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số năm 2025		31.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
51	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách đang hoạt động trên địa bàn		206.966.010	
52	Kinh phí để tặng quà nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết nguyên đán Bính Ngọ năm 2026		1.356.000.000	
53	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chỉ sau khi kết thúc hoạt động của cấp huyện (hỗ trợ kinh phí tổ công nghệ số cộng đồng)		69.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		32.119.697.375	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	27.254.026.000	293.681.030.201	266.427.004.201	1.077,57
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	27.254.026.000	261.561.332.826	234.307.306.826	959,72
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án		-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động		-	-	-
II	Chi thường xuyên	26.761.026.000	261.298.104.426	234.537.078.426	976,41
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	140.000.000	139.684.010.823	139.544.010.823	99.774,29
2	Chi khoa học và công nghệ	-	69.000.000	69.000.000	-
3	Chi quốc phòng	151.632.000	49.842.000	(101.790.000)	32,87
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.606.272.000	1.483.851.250	(122.420.750)	92,38
5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	5.265.589.360	5.265.589.360	-
6	Chi văn hóa thông tin	427.000.000	2.325.339.800	1.898.339.800	544,58
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	101.235.000	101.235.000	-
8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-
9	Chi bảo vệ môi trường	-	3.539.095.598	3.539.095.598	-
10	Chi các hoạt động kinh tế	880.000.000	4.192.046.473	3.312.046.473	476,37
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.256.122.000	72.570.389.587	49.314.267.587	312,05
12	Chi bảo đảm xã hội	60.000.000	31.464.817.535	31.404.817.535	52.441,36
13	Chi thường xuyên khác	240.000.000	552.887.000	312.887.000	230,37
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	493.000.000	263.228.400		53,39
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		32.119.697.375	32.119.697.375	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
TỔNG CHI NSDP		27.254.026.000	-	27.254.026.000	293.681.030.201	-	293.681.030.201	1.077,57		1.077,57
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.254.026.000	-	27.254.026.000	26.105.849.451	-	26.105.849.451	95,79		95,79
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-			
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	-	-	-	-	-	-			
2	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-			
3	Hỗ trợ có mục tiêu	-	-	-	-	-	-			
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	26.761.026.000	-	26.761.026.000	25.842.621.051	-	25.842.621.051	96,57		96,57
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	140.000.000	-	140.000.000	114.609.000	-	114.609.000			
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	493.000.000	-	493.000.000	263.228.400	-	263.228.400			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	235.455.483.375	-	235.455.483.375			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
1.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-			
1.2	Chương trình MT QG giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-			
1.3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	235.455.483.375	-	235.455.483.375			
1	Kinh phí thăm, tặng quà mừng thọ các cụ tròn 95 tuổi và trên 100 tuổi nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	-	-	-	24.550.000	-	24.550.000			
2	Kinh phí hỗ trợ tiền cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp tết nguyên Đán Ất Tỵ năm 2025	-	-	-	197.400.000	-	197.400.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương 7=4/1	Ngân sách cấp tỉnh 8=5/2	Ngân sách cấp xã 9=6/3
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động họp mặt, thăm và tặng quà cho người có công, cán bộ hưu trí, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và các hoạt động Mừng Đảng, mừng Xuân năm 2025				134.500.000		134.500.000			
4	Kinh phí tổ chức đại hội hội viên Hội đồng y cấp xã phường lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024-2029				12.000.000		12.000.000			
5	Kinh phí sửa chữa, dặm vá đoạn đường từ nhà ông La Minh Được đến cầu Thổ Lác thuộc khóm 4, phường Hộ Phòng				100.000.000		100.000.000			
6	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã, phường				996.610.000		996.610.000			
7	Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia học lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ đào tạo tập trung khóa A39 (từ ngày 04/3/2025 đến ngày 16/5/2025)				8.140.000		8.140.000			
8	Kinh tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bạc Liêu				58.000.000		58.000.000			
9	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn thị xã năm 2025				969.120.000		969.120.000			
10	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (đợt 1)				1.365.000.000		1.365.000.000			
11	Kinh phí tặng quà cho các cụ từ 80, 85 tuổi nhân ngày Người cao tuổi Việt Nam 06/6/2025				118.200.000		118.200.000			
12	Kinh phí tiền ăn cho người trong thời gian cách ly y tế ở vùng dịch Covid-19				100.620.000		100.620.000			
13	Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia học lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ đào tạo tập trung khóa A39 (từ ngày 19/5/2025 đến ngày 27/6/2025)				3.652.000		3.652.000			
14	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (đợt 2)				645.000.000		645.000.000			
15	Kinh phí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát (đợt 3)				1.800.000.000		1.800.000.000			
16	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (đợt 3)				2.680.000.000		2.680.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
17	Kinh phí trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025				281.000.000		281.000.000			
18	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề năm 2025 cho các trường trực thuộc UBND phường				130.075.689.000		130.075.689.000			
19	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể 02 dự án trên địa bàn phường Giá Rai				105.673.000		105.673.000			
20	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 - 2030				1.101.764.000		1.101.764.000			
21	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo ND 178/2024, ND 67/2025				17.814.784.537		17.814.784.537			
22	Kinh phí giải quyết thực hiện các chính sách an sinh xã hội 06 tháng cuối năm 2025				20.641.100.895		20.641.100.895			
23	Kinh phí tiền điện thấp sáng công cộng 6 tháng cuối năm 2025				660.000.000		660.000.000			
24	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn các xã, phường				77.119.000		77.119.000			
25	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/ND-CP, Nghị định 67/2025/ND-CP				1.783.545.000		1.783.545.000			
26	Kinh phí thực hiện chính sách tặng quà cho nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9				6.504.800.000		6.504.800.000			
27	Kinh phí đảm bảo nhiệm vụ chi cho Ủy ban nhân dân các xã, phường				6.581.387.000		6.581.387.000			
28	Kinh phí mua trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường				60.000.000		60.000.000			
29	Kinh phí Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2025 - 2030				148.000.000		148.000.000			
30	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/ND-CP, Nghị định 67/2025/ND-CP				14.816.351.000		14.816.351.000			
31	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/ND-CP của Chính phủ (đợt III) 06 người				776.692.800		776.692.800			
32	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/ND-CP của Chính phủ (đợt IV) 07 người				1.282.554.000		1.282.554.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
33	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP (đợt V) 05 người				1.501.051.500		1.501.051.500			
34	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau khi sắp xếp)				3.539.095.598		3.539.095.598			
35	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP				1.294.269.000		1.294.269.000			
36	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 08/2025/NQ-HĐND				656.860.000		656.860.000			
37	Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung				1.058.410.000		1.058.410.000			
38	Kinh phí giải quyết thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP				2.368.559.700		2.368.559.700			
39	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các tổ chức chính trị - xã hội phường Giá Rai, nhiệm kỳ 2025 - 2030				261.300.000		261.300.000			
40	Kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025				440.425.000		440.425.000			
41	Kinh phí bổ sung cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học thuộc cấp xã quản lý (sau sắp xếp)				1.276.766.335		1.276.766.335			
42	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động có hoàn cảnh gia đình khó khăn đặc biệt				15.840.000		15.840.000			
43	Kinh phí giải quyết thực hiện chính sách chế độ tình giãn biên chế theo theo Nghị quyết 07/2025/NQ-CP				281.496.000		281.496.000			
44	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ tình giãn biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP				1.078.101.000		1.078.101.000			
45	Kinh phí tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ chỉ, công trình và dự án sau khi kết thúc cấp huyện (lần 4)				120.000.000		120.000.000			
46	Về việc bổ sung kinh phí chi thù lao, nhuận bút chương trình phát thanh				101.235.000		101.235.000			
47	Kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				7.627.672.000		7.627.672.000			
48	Kinh phí giải quyết thực hiện chính sách chế độ tình giãn biên chế theo theo Nghị quyết 07/2025/NQ-CP				228.384.000		228.384.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
49	Kinh phí thực hiện tham gia lớp bồi dưỡng "Nâng cao năng lực lãnh đạo điều hành và quản lý cho cán bộ cấp xã trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp"				19.800.000		19.800.000			
50	Kinh phí khen thưởng các cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số năm 2025				31.000.000		31.000.000			
51	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách đang hoạt động trên địa bàn				206.966.010		206.966.010			
52	Kinh phí đề tặng quà nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết nguyên đán Bính Ngọ năm 2026				1.356.000.000		1.356.000.000			
53	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi sau khi kết thúc hoạt động của cấp huyện (hỗ trợ kinh phí tổ công nghệ số cộng đồng)				69.000.000		69.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				32.119.697.375	-	32.119.697.375			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			Quyết toán năm 2025							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	275.308.866.096	-	274.815.866.096	287.336.030.201	-	261.561.332.826	-	-	-	32.119.697.375	104,37		95,18
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	118.120.010.600	-	118.120.010.600	109.064.484.572	-	109.064.484.572	-	-	-	2.345.000.000	92,33		92,33
1	Đảng ủy	8.819.990.149		8.819.990.149	8.819.990.149		8.819.990.149	-			-	100,00	-	100,00
2	Văn phòng Đảng ủy	2.171.473.909		2.171.473.909	2.171.473.909		2.171.473.909	-			-	100,00	-	100,00
3	Ủy ban nhân dân phường	103.744.541.668		103.744.541.668	94.710.099.789		94.710.099.789	-			2.345.000.000	91,29	-	91,29
4	Ủy ban MTTQVN phường	3.384.004.874		3.384.004.874	3.362.920.725		3.362.920.725	-			-	99,38	-	99,38
II	KHỐI SỰ NGHIỆP	12.119.646.801	-	12.119.646.801	7.931.829.272	-	7.931.829.272	-	-	-	4.000.000.000	65,45	-	65,45
1	Trung tâm Công ích	11.860.260.600		11.860.260.600	7.679.992.071		7.679.992.071	-			4.000.000.000	64,75	-	64,75
2	Trung tâm Chính trị	259.386.201		259.386.201	251.837.201		251.837.201	-			-	97,09	-	97,09
III	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	27.000.000	-	27.000.000	27.000.000		27.000.000	-			-	100,00	-	100,00
1	Công an	27.000.000		27.000.000	27.000.000		27.000.000	-			-	100,00	-	100,00
IV	KHỐI GIÁO DỤC	144.549.208.695	-	144.549.208.695	144.538.018.982	-	144.538.018.982	-	-	-	-	99,99	-	99,99
1	Trường MN Sơn Ca 1	5.570.408.000		5.570.408.000	5.570.408.000		5.570.408.000	-			-	100,00	-	100,00
2	Trường MN Sơn Ca 2	4.388.139.800		4.388.139.800	4.388.139.800		4.388.139.800	-			-	100,00	-	100,00
3	Trường MN Tuổi Thơ	7.506.383.000		7.506.383.000	7.506.383.000		7.506.383.000	-			-	100,00	-	100,00
4	Trường MN Hương Sen	3.874.418.000		3.874.418.000	3.874.418.000		3.874.418.000	-			-	100,00	-	100,00
5	Trường MN Phong Thạnh A	2.139.677.000		2.139.677.000	2.139.677.000		2.139.677.000	-			-	100,00	-	100,00
6	Trường TH Giá Rai A	10.033.947.650		10.033.947.650	10.033.947.650		10.033.947.650	-			-	99,98	-	99,98
7	Trường TH Giá Rai B	14.699.423.745		14.699.423.745	14.696.323.745		14.696.323.745	-			-	100,00	-	100,00
8	Trường TH Hộ Phòng A	11.945.638.480		11.945.638.480	11.945.634.480		11.945.634.480	-			-	99,99	-	99,99
9	Trường TH Hộ Phòng B	9.572.841.470		9.572.841.470	9.571.759.870		9.571.759.870	-			-	100,00	-	100,00
10	Trường TH Phong Thạnh	15.720.863.430		15.720.863.430	15.720.859.317		15.720.859.317	-			-	99,92	-	99,92
11	Trường TH&THCS Phong Thạnh A	8.584.288.430		8.584.288.430	8.577.288.430		8.577.288.430	-			-	100,00	-	100,00
12	Trường THCS Giá Rai A	8.195.909.481		8.195.909.481	8.195.909.481		8.195.909.481	-			-	100,00	-	100,00
13	Trường THCS Giá Rai B	18.032.570.219		18.032.570.219	18.032.570.219		18.032.570.219	-			-	100,00	-	100,00
14	Trường THCS Hộ Phòng	12.466.584.030		12.466.584.030	12.466.584.030		12.466.584.030	-			-	100,00	-	100,00
15	Trường THCS Phong Thạnh	11.818.115.960		11.818.115.960	11.818.115.960		11.818.115.960	-			-	100,00	-	100,00
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	493.000.000			-			-			-	-	-	-
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-			-			-			-	-	-	-
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			-			-			-	-	-	-
V	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				-			-			-	-	-	-
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			25.774.697.375			-			25.774.697.375	-	-	-

Đơn vị: Đồng

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giã Rai)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
I	TỔNG SỐ	274.815.866,096	261.561.332,826	139.684.010,823	69.000.000	270.770.400	1.520.551.250	5.265.589,360	2.325.339,800	101.235,000	-	3.539.095,598	4.192.046,473	-	-	72.575,989,587	31.464,817,535	552.887,000	350,000,000
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	118.120.010,600	109.064,484,572	225.194,000	69.000,000	270.770,400	1.493,551,250	31.000,000	426,716,800	-	-	-	2.208,696,000	-	-	72,463,277,587	31,368,367,535	507,911,000	92,3,350,000,000
1	Đang uy	8.819.990,149	8.819.990,149													8.811,440,149		8.550,000	100,000,000,000
2	Văn phòng Đang uy	2.171.473,909	2.171.473,909	20.960,000												2.150,513,909			100,000,000,000
3	Ủy ban nhân dân phường	103.744.541,668	94.710,099,789	199,084,000	69.000,000	270.770,400	1.493,551,250	31.000,000	267,188,800				2.208,696,000			58,303,080,804	31,368,367,535	499,361,000	91,29,93,350,000,000
4	Ủy ban MTTQVN phường	3.384.004,874	3.362,920,725	5.150,000					159,528,000							3.198,242,725			99,33,350,000,000
II	KHỐI SỰ NGHIỆP	12.119,646,801	7,931,829,272	251,837,201	-	-	-	-	1,898,623,000	101,235,000	-	3,539,095,598	1,983,350,473	-	-	112,712,000	-	44,976,000	65,4,7,97,000,000
1	Trung tâm Công ích	11.860,260,600	7,679,992,071						1,898,623,000	101,235,000		3,539,095,598	1,983,350,473			112,712,000		44,976,000	64,7,97,000,000
2	Trung tâm Chính trị	259,386,201	251,837,201	251,837,201															97,000,000,000
III	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	27,000,000	27,000,000	-	-	-	27,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000,000,000
1	Công an	27,000,000	27,000,000				27,000,000												100,000,000,000
IV	KHỐI GIÁO DỤC	144,549,208,695	144,538,018,982	139,206,979,622	-	-	-	5,234,589,360	-	-	-	-	-	-	-	-			100,000,000,000
1	Trường MN Sơn Ca 1	5,570,408,000	5,570,408,000	5,567,408,000													96,450,000	-	99,99,99,000,000
2	Trường MN Sơn Ca 2	4,388,139,800	4,388,139,800	4,380,089,800													3,000,000		100,000,000,000
3	Trường MN Tuổi Thơ	7,506,383,000	7,506,383,000	7,494,183,000													8,050,000		100,000,000,000
4	Trường MN Hương Sen	3,874,418,000	3,874,418,000	3,874,418,000													12,200,000		100,000,000,000
5	Trường MN Phong Thạnh A	2,139,677,000	2,139,677,000	2,134,877,000													4,800,000		100,000,000,000



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Thực hiện trong năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Dự toán năm trước chuyển sang	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CỘNG	274.815.866.096	157.329.715.000	117.486.151.096	-	-	261.561.332.826	13.254.533.270	6.345.000.000	6.909.533.270
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	118.120.010.600	27.254.026.000	90.865.984.600	-	-	109.064.484.572	9.055.526.028	2.345.000.000	6.710.526.028
1	Đảng ủy	8.819.990.149	-	8.819.990.149	-	-	8.819.990.149	-	-	-
2	Văn phòng Đảng ủy	2.171.473.909	-	2.171.473.909	-	-	2.171.473.909	-	-	-
3	Ủy ban nhân dân phường	103.744.541.668	27.254.026.000	76.490.515.668	-	-	94.710.099.789	9.034.441.879	2.345.000.000	6.689.441.879
4	Ủy ban MTTQVN phường	3.384.004.874	-	3.384.004.874	-	-	3.362.920.725	21.084.149	-	21.084.149
II	KHỐI SỰ NGHIỆP	12.119.646.801	-	12.119.646.801	-	-	7.931.829.272	4.187.817.529	4.000.000.000	187.817.529
1	Trung tâm Công ích	11.860.260.600	-	11.860.260.600	-	-	7.679.992.071	4.180.268.529	4.000.000.000	180.268.529
2	Trung tâm Chính trị	259.386.201	-	259.386.201	-	-	251.837.201	7.549.000	-	7.549.000
III	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	27.000.000	-	27.000.000	-	-	27.000.000	-	-	-
1	Công an	27.000.000	-	27.000.000	-	-	27.000.000	-	-	-
IV	KHỐI GIÁO DỤC	144.549.208.695	130.075.689.000	14.473.519.695	-	-	144.538.018.982	11.189.713	-	11.189.713
1	Trường MN Sơn Ca 1	5.570.408.000	5.191.195.000	379.213.000	-	-	5.570.408.000	-	-	-
2	Trường MN Sơn Ca 2	4.388.139.800	4.207.418.000	180.721.800	-	-	4.388.139.800	-	-	-
3	Trường MN Tuổi Thơ	7.506.383.000	6.901.664.000	604.719.000	-	-	7.506.383.000	-	-	-
4	Trường MN Hương Sen	3.874.418.000	3.719.883.000	154.535.000	-	-	3.874.418.000	-	-	-
5	Trường MN Phong Thạnh A	2.139.677.000	2.137.862.000	1.815.000	-	-	2.139.677.000	-	-	-
6	Trường TH Giá Rai A	10.033.947.650	8.718.927.000	1.315.020.650	-	-	10.033.947.650	-	-	-
7	Trường TH Giá Rai B	14.699.423.745	12.932.436.000	1.766.987.745	-	-	14.696.323.745	3.100.000	-	3.100.000
8	Trường TH Hộ Phòng A	11.945.638.480	10.436.457.000	1.509.181.480	-	-	11.945.634.480	4.000	-	4.000
9	Trường TH Hộ Phòng B	9.572.841.470	8.860.183.000	712.658.470	-	-	9.571.759.870	1.081.600	-	1.081.600
10	Trường TH Phong Thạnh	15.720.863.430	14.023.235.000	1.697.628.430	-	-	15.720.859.317	4.113	-	4.113
11	Trường TH&THCS Phong Thạnh A	8.584.288.430	7.784.082.000	800.206.430	-	-	8.577.288.430	7.000.000	-	7.000.000
12	Trường THCS Giá Rai A	8.195.909.481	7.362.132.000	833.777.481	-	-	8.195.909.481	-	-	-
13	Trường THCS Giá Rai B	18.032.570.219	16.132.783.000	1.899.787.219	-	-	18.032.570.219	-	-	-
14	Trường THCS Hộ Phòng	12.466.584.030	10.952.395.000	1.514.189.030	-	-	12.466.584.030	-	-	-
15	Trường THCS Phong Thạnh	11.818.115.960	10.715.037.000	1.103.078.960	-	-	11.818.115.960	-	-	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giã Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	27.254.026.000	-	27.254.026.000	293.681.030.201	-	-	-	261.561.332.826	114.609.000	-	-	-	-	32.119.697.375	1077,57		959,72
1	Phường Giã Rai	27.254.026.000	-	27.254.026.000	293.681.030.201				261.561.332.826	114.609.000		-			32.119.697.375	1077,57		959,72



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giã Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán						So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	26.379.026.000	26.379.026.000	-	-	-	-	-	-	261.561.332.826	26.105.849.451	235.455.483.375	-	235.455.483.375		235.455.483.375	-	991,55	98,96						
1	Phường Giã Rai	26.379.026.000	26.379.026.000	-		-				261.561.332.826	26.105.849.451	235.455.483.375	-	235.455.483.375		235.455.483.375	-	991,55	98,96						



Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	293.765.065.502	1.034.020.200	289.890.301.090	-	2.239.804.494	600.939.718
1	Phường Giá Rai	293.765.065.502	1.034.020.200	289.890.301.090		2.239.804.494	600.939.718

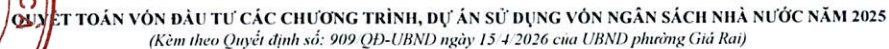


QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)								
		Trong đó:			Trong đó			Chương trình MTQG xây dựng NTM						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào						Trong đó					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số		Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra											
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND phường Giá Rai	-		-	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-			-	-	-



Đơn vị: đồng

[illegible]



Biểu mẫu số 63

Đơn vị: đồng

[illegible]



Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số: 909/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND phường Giá Rai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	588.200.000	1.420.734.000	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	588.200.000	653.000.000	
-	Sự nghiệp giáo dục	588.200.000	653.000.000	
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		2.000.000	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp môi trường		765.734.000	
8	Sự nghiệp kinh tế			